

THÔNG BÁO

Đăng ký học phần học lại/học cải thiện học kỳ I năm học 2025-2026

Căn cứ Thông báo số 1621/TB-TĐHYKPNT ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc phân bổ thời gian đào tạo đại học hệ chính quy năm học 2025-2026;

Căn cứ Thông báo số 2180/TB-TĐHYKPNT ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về học phí và các khoản phí, lệ phí đào tạo đại học năm học 2025-2026;

Căn cứ nhu cầu của sinh viên về việc tham gia học lại, học cải thiện điểm.

Nhằm tạo điều kiện cho sinh viên hoàn thành các học phần chưa đạt, đáp ứng yêu cầu đào tạo và đảm bảo tiến độ học tập theo chương trình, Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch thông báo đăng ký học phần học lại học kỳ I năm học 2025-2026, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng

- Sinh viên đang theo học tại trường có điểm học phần dưới điểm đạt quy định.
- Sinh viên có nguyện vọng cải thiện điểm học phần đã đạt nhưng chưa đạt kỳ vọng.

2. Hình thức tổ chức

- Sinh viên tham gia học lại/học cải thiện cùng với lớp học có lịch học chính thức.
- Số lượng sinh viên tối thiểu/tối đa được tham gia học lại/học cải thiện do các Khoa/Bộ môn quy định và công bố trước đợt đăng ký học phần học lại/học cải thiện.

3. Điều kiện đăng ký học lại/học cải thiện

- Sinh viên không còn nợ học phí tại thời điểm đăng ký học phần học lại/học cải thiện.
- Sinh viên tham gia đăng ký học phần học lại/học cải thiện chủ động sắp xếp lịch học và xây dựng kế hoạch học tập phù hợp để đảm bảo tiến độ.
- Trường hợp sinh viên không thể sắp xếp lịch học phù hợp, trùng lịch học/trùng lịch thi, sinh viên nộp đơn đề nghị hủy đăng ký học phần có xác nhận của Cố vấn học tập tại khu vực hỗ trợ sinh viên trước khi bắt đầu buổi học đầu tiên của học phần.
- Đối với sinh viên dự kiến thuộc diện cảnh báo học vụ/lưu ban/chuyển lớp có thể điều chỉnh đăng ký học phần/rút bớt học phần có xác nhận của Cố vấn học tập tại khu vực hỗ trợ sinh viên trong 01 tuần (tính từ thời điểm nhận kết quả xét học vụ). Sau thời hạn trên Phòng Quản lý Đào tạo Đại học sẽ không tiếp nhận đơn xin điều chỉnh đăng ký học phần/rút bớt học phần.
- Điểm học phần là điểm ĐẠT cao nhất trong các lần thi.
- Quy định học cải thiện:
 - + Đối với Khóa 2020: áp dụng đối với học phần Đạt **điểm D (4,0 đến 5,4)**.
 - + Các khóa còn lại: không giới hạn.
 - + Không được phép đăng ký các học phần thực hành lâm sàng.
 - + Không được bảo lưu **điểm thành phần** khi tham gia học cải thiện (sinh viên phải tham gia học và tích lũy đầy đủ các kỳ thi quá trình nếu có).

- Số tín chỉ đăng ký học lại/học cải thiện tối đa:
 - + Đối với sinh viên đã có lịch học theo kế hoạch chuẩn: **tối đa 10 tín chỉ**.
 - + Đối với sinh viên chỉ tham gia học lại (thuộc diện lưu ban/chuyển lớp/chưa tốt nghiệp/quay trở lại học tập sau thời gian nghỉ học tạm thời): **tối đa 25 tín chỉ**.
- Quy định khác:
 - + Đối với lớp học phần có giới hạn số lượng sinh viên đăng ký học lại/học cải thiện học kỳ I năm học 2025-2026, P. QLĐTĐH hủy đăng ký học phần và hướng dẫn sinh viên liên hệ P. TCKT để hoàn lại học phí học lại/học cải thiện.
 - + Sinh viên hoàn thành học phí học lại/học cải thiện sau thời gian quy định, sinh viên không có tên trong danh sách tham gia học + thi. Sinh viên liên hệ P. TCKT hướng dẫn hoàn lại học phí học lại/học cải thiện đã đóng.

4. Hướng dẫn đăng ký học phần

- Sinh viên tra cứu mã học phần còn nợ mục “Xem điểm theo CTĐT” tại Cổng thông tin điện tử online.pnt.edu.vn (sử dụng tài khoản sinh viên).
- Sinh viên tra cứu mã học phần triển khai trong học kỳ I năm học 2025-2026 mục “Tra cứu học phần” tại <https://dkhp.pnt.edu.vn/Login> (sử dụng tài khoản sinh viên).
- Sinh viên tra cứu thông tin triển khai đăng ký học phần học lại/học cải thiện tại <https://tinyurl.com/TRACUUDKHPHOCLAHK1NH2526>
 - + Danh sách học phần: tên học phần/mã học phần/số tín chỉ.
 - + Quy định ngành học được tham gia tương ứng với từng học phần.
 - + Giới hạn số lượng sinh viên tham gia tối đa (tùy học phần). Trường hợp sinh viên đăng ký học phần nhưng vượt quá số lượng quy định sẽ bị hủy đăng ký học phần.
 - + Danh sách đủ điều kiện tham gia đăng ký học phần (không còn nợ học phí).
 - + Thông tin liên hệ, địa điểm văn phòng của các Khoa/Bộ môn tham gia giảng dạy.
 - + Thời khóa biểu/hình thức giảng dạy/địa điểm học/link trực tuyến.
 - + Tra cứu lịch sử đăng ký học phần của sinh viên/theo lớp học phần.
 - + Các quy định/quy chế/thông báo liên quan đến công tác đào tạo bậc đại học.
 - + Đơn giá 1TC cho từng loại sinh viên: Hộ khẩu thành phố/Hộ khẩu tỉnh/Chính thức/đào tạo địa chỉ/nước ngoài.
- Đường dẫn đăng ký học phần:

TT	Đối tượng áp dụng	Đường dẫn (sử dụng email @pnt.edu.vn)
1	Đối với sinh viên đã có lịch học theo kế hoạch năm học: tối đa 10 tín chỉ	https://tinyurl.com/LINK1dkhphoclaiHK1
2	Đối với sinh viên chỉ tham gia học lại (thuộc diện lưu ban/chuyển lớp/chưa tốt nghiệp/quay trở lại học tập sau thời gian nghỉ học tạm thời): tối đa 25 tín chỉ	https://tinyurl.com/LINK2dkhphoclaiHK1

Lưu ý:

- Sinh viên không được đăng ký học phần vượt quá số tín chỉ tối đa được quy định theo đối tượng tham gia học để đảm bảo chất lượng đào tạo và đạt kết quả học tập mong đợi.
- Một số học phần quy định sinh viên có thể học ghép với các ngành khác, lớp khác và giới hạn số lượng sinh viên đăng ký tối đa. Trường hợp sinh viên đăng ký học phần nhưng vượt quá số lượng quy định của lớp sẽ bị hủy đăng ký học phần.
- Trường hợp sinh viên có nguyện vọng hủy đăng ký học phần nộp đơn xem xét tại khu vực hỗ trợ sinh viên có xác nhận của Cố vấn học tập để được phê duyệt. Thời gian nhận đơn xem xét (ghi rõ lý do) đến hết ngày 30/09/2025.

5. Học phí học lại/học cải thiện

- Thời gian hoàn thành học phí: **đến hết ngày 30/09/2025**
- Đơn giá học lại/học cải thiện theo 01 tín chỉ của từng học phần: *đính kèm Phụ lục*
- Mỗi học phần sinh viên thực hiện 01 cú pháp riêng biệt (không chuyển khoản gộp nhiều học phần).
- Yêu cầu sinh viên đóng đúng và đủ học phí học lại/học cải thiện.
- Cú pháp đóng học phí:

HL25 MSSV HỌ VÀ TÊN ĐIỆN THOẠI MÃ MÔN HỌC
 Ví dụ : HL25 2051010000 NGUYEN VAN A 090xxxxxxx MH001

- Thông tin chuyển khoản:

CHỦ TÀI KHOẢN : TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH.

SỐ TÀI KHOẢN : 1555666777

NGÂN HÀNG : VIETCOMBANK CHI NHÁNH HÙNG VƯƠNG

Lưu ý:

- Đối với các trường hợp sinh viên có Quyết định Buộc tạm dừng học, lưu ban/chuyển lớp, ở lại lớp dưới, chưa tốt nghiệp để trả nợ môn chỉ đóng học phí đối với các môn học đăng ký theo mức thu theo tín chỉ (*đính kèm thông báo số 2180/TB-TĐHYKPNT ngày 04/08/2025 về học phí và các khoản phí, lệ phí đào tạo đại học năm học 2025-2026*).
- Trường hợp sinh viên đã đóng học phí học kỳ I năm học 2025-2026 nhưng thuộc diện lưu ban/chuyển lớp chuyển ngành (đang chờ quyết định) hoặc sinh viên còn dư học phí trong tài khoản, liên hệ P. TCKT để cản trừ cho học phí học lại/học cải thiện cho các học phần đã đăng ký.
- Hoàn lại học phí đã đóng: sinh viên nộp đơn xin hoàn học phí đóng dư nộp cho P.TCKT trong vòng 1 tháng kể từ ngày kết thúc đăng ký học phần học lại/học cải thiện, sau thời gian này P.TCKT chuyển học phí còn dư sang học kỳ tiếp theo.

6. Tiến độ thực hiện:

TT	Ngày thực hiện	Nội dung công việc
1	Từ ngày thông báo đến ngày 30/09/2025	Thông báo và triển khai cho phép sinh viên đăng ký học phần; Đóng học phí học lại/học cải thiện.
2	Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 10/10/2025	P. QLĐTĐH cung cấp danh sách sinh viên đăng ký học phần đến các Khoa/Bộ môn để làm căn cứ phục vụ công tác giảng dạy, điểm danh, kiểm tra thường xuyên, kiểm tra giữa kỳ và kiểm tra cuối kỳ.

7. Thông tin liên hệ:

- Hỗ trợ đăng ký học phần: Khu vực hỗ trợ sinh viên – Tầng trệt khu A1
- Học phí: Phòng Tài chính Kế toán – Phòng số 5, tầng trệt khu A1

Nơi nhận:

- Tập thể lãnh đạo;
- Các Khoa/Bộ môn;
- Phòng Tài chính Kế toán;
- Phòng Công tác sinh viên;
- Phòng Khảo thí;
- Phòng Quản lý thực hành lâm sàng;
- Cố vấn học tập;
- Sinh viên toàn trường;
- Lưu: VT, QLĐTĐH (UNP_4b).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

TS. BS. Phan Nguyễn Thanh Vân

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ 01 TÍN CHỈ - HỌC LẠI/ HỌC CẢI THIỆN
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026

MÃ QUY ĐỔI	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	LỚP SINH VIÊN	ĐƠN GIÁ - 1 TÍN CHỈ (Đơn vị tính: vnd)		
					LOẠI SINH VIÊN		
					HỘ KHẨU TP HỘ KHẨU TỈNH CHÍNH THỨC	ĐÀO TẠO ĐỊA CHỈ	NƯỚC NGOÀI
MH001	DTK030928	Dịch tễ học bệnh không truyền nhiễm	1.5	YTCC2022	1,251,563	1,890,625	1,914,063
MH002	DTD030927	Dịch tễ học bệnh truyền nhiễm	1.5	YTCC2022	1,251,563	1,890,625	1,914,063
MH003	DTM030930	Điều tra một vụ dịch	2	YTCC2022	1,251,563	1,890,625	1,914,063
MH004	PLB030957	Pháp luật	1	YTCC2022	1,251,563	1,890,625	1,914,063
MH005	TKD030932	Thiết kế, đánh giá chương trình y tế	2	YTCC2022	1,251,563	1,890,625	1,914,063
MH006	TKY030931	Thống kê y sinh học thực hành	2	YTCC2022	1,251,563	1,890,625	1,914,063
MH007	TTS030937	Truyền thông giáo dục sức khỏe	4	YTCC2022	1,251,563	1,890,625	1,914,063
MH008	XDN030920	Xây Dựng Đề Cương Nghiên Cứu Khoa Học	3	YTCC2022	1,251,563	1,890,625	1,914,063
MH009	31071033	Kế hoạch y tế 2	2	YTCC2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH010	31072041	Nâng cao sức khỏe	3	YTCC2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH011	31071037	Quản lý dịch vụ y tế	3	YTCC2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH012	31067038	Quản lý tài chính - Kinh tế y tế	2	YTCC2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH013	31069039	Sức khỏe môi trường cơ bản	2	YTCC2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH014	31069040	Sức khỏe nghề nghiệp cơ bản	2	YTCC2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH015	31031024	Các bệnh thông thường 1	3	YTCC2024	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH016	31028025	Các bệnh thông thường 2	3	YTCC2024	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH017	11001004	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	YTCC2024	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH018	21008016	Ký sinh y học	2	YTCC2024	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH019	11003011	Ngoại ngữ chuyên ngành 2	2	YTCC2024	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH020	31071028	Nguyên lý và kỹ năng quản lý cơ bản	2	YTCC2024	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH021	31071027	Tổ chức và quản lý hệ thống y tế	2	YTCC2024	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH022	11001003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	YTCC2024	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH023	21006021	Vi sinh y học	2	YTCC2024	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH024	11004007	Giáo dục thể chất	3	YTCC2025	1,393,333	2,016,667	2,041,667

					ĐƠN GIÁ - 1 TÍN CHỈ (Đơn vị tính: vnd)		
					LOẠI SINH VIÊN		
MÃ QUY ĐỔI	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	LỚP SINH VIÊN	HỘ KHẨU TP HỘ KHẨU TỈNH CHÍNH THỨC	ĐÀO TẠO ĐỊA CHỈ	NƯỚC NGOÀI
MH025	11013012	Hóa học	2	YTCC2025	1,393,333	2,016,667	2,041,667
MH026	11001002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	YTCC2025	1,393,333	2,016,667	2,041,667
MH027	21012016	Sinh học - Di truyền	2	YTCC2025	1,393,333	2,016,667	2,041,667
MH028	11002006	Tin học đại cương	2	YTCC2025	1,393,333	2,016,667	2,041,667
MH029	11001001	Triết học Mác-Lênin	3	YTCC2025	1,393,333	2,016,667	2,041,667
MH030	21010017	Vật lý - Lý sinh	2	YTCC2025	1,393,333	2,016,667	2,041,667
MH031	ĐTN_030132	Điều trị Ngoại	3	Y2020AB	1,062,121	2,556,667	1,856,061
MH032	NHI_030133	Nhi khoa: Tổng hợp LS&ĐT	2	Y2020AB	1,062,121	2,556,667	1,856,061
MH033	NLD_030131	Nội khoa: Tổng hợp LS&ĐT	2	Y2020AB	1,062,121	2,556,667	1,856,061
MH034	SPK_030134	Sản Phụ khoa: Tổng hợp LS&ĐT	2	Y2020AB	1,062,121	2,556,667	1,856,061
MH035	ĐTN_030132	Điều trị Ngoại	3	Y2020CD	1,062,121	2,556,667	1,856,061
MH036	NHI_030133	Nhi khoa: Tổng hợp LS&ĐT	2	Y2020CD	1,062,121	2,556,667	1,856,061
MH037	NLD_030131	Nội khoa: Tổng hợp LS&ĐT	2	Y2020CD	1,062,121	2,556,667	1,856,061
MH038	SPK_030134	Sản Phụ khoa: Tổng hợp LS&ĐT	2	Y2020CD	1,062,121	2,556,667	1,856,061
MH039	DLH_030117	Da liễu	2	Y2021AB	947,297	2,289,189	1,655,405
MH040	HUH_030119	Huyết học	2	Y2021AB	947,297	2,289,189	1,655,405
MH041	LAO_030123	Lao	2	Y2021AB	947,297	2,289,189	1,655,405
MH042	MAT_030120	Mắt	2	Y2021AB	947,297	2,289,189	1,655,405
MH043	NGT_030128	Ngoại thần kinh	2	Y2021AB	947,297	2,289,189	1,655,405
MH044	NTK_030124	Nội thần kinh	2	Y2021AB	947,297	2,289,189	1,655,405
MH045	TMH_030121	Tai Mũi Họng	2	Y2021AB	947,297	2,289,189	1,655,405
MH046	TTH_030118	Tâm thần	2	Y2021AB	947,297	2,289,189	1,655,405
MH047	TYT_020123	Tổ chức và Quản lý y tế - Quản lý các chương trình y tế - Kinh tế y tế	1	Y2021AB	947,297	2,289,189	1,655,405
MH048	GHH_030129	Gây mê hồi sức - Hồi sức cấp cứu	2	Y2021CD	947,297	2,289,189	1,655,405
MH049	KHV_010119	Khoa học hành vi - Giáo dục sức khỏe	2	Y2021CD	947,297	2,289,189	1,655,405

MÃ QUY ĐỔI	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	LỚP SINH VIÊN	ĐƠN GIÁ - 1 TÍN CHỈ (Đơn vị tính: vnd)		
					LOẠI SINH VIÊN		
					HỘ KHẨU TP HỘ KHẨU TỈNH CHÍNH THỨC	ĐÀO TẠO ĐỊA CHỈ	NƯỚC NGOÀI
MH050	NNH_030130	Ngoại nhi	2	Y2021CD	947,297	2,289,189	1,655,405
MH051	RHM_030122	Răng Hàm Mặt	2	Y2021CD	947,297	2,289,189	1,655,405
MH052	SCD_020122	Sức khỏe cộng đồng	1	Y2021CD	947,297	2,289,189	1,655,405
MH053	TSC_040109	Thực địa sức khỏe cộng đồng	4	Y2021CD	947,297	2,289,189	1,655,405
MH054	TYT_020123	Tổ chức và Quản lý y tế - Quản lý các chương trình y tế - Kinh tế y tế	1	Y2021CD	947,297	2,289,189	1,655,405
MH055	YHG_030126	Y học gia đình	2	Y2021CD	947,297	2,289,189	1,655,405
MH056	YHM_020121	Y học môi trường - Vệ sinh lao động	2	Y2021CD	947,297	2,289,189	1,655,405
MH057	BTN_030110	Bệnh truyền nhiễm (lý thuyết)	2	Y2022AB	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH058	BTL_040103	Bệnh truyền nhiễm (TTLS)	3	Y2022AB	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH059	CTH_030115	Chấn thương chỉnh hình	1	Y2022AB	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH060	DTC_030113	Điều trị học nội khoa & Cấp cứu hồi sức chống độc	1	Y2022AB	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH061	DLS_020120	Dược lâm sàng	2	Y2022AB	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH062	NHI_030112	Nhi khoa cơ sở và bệnh học (lý thuyết)	2	Y2022AB	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH063	SPK_030111	Sản phụ khoa (lý thuyết)	2	Y2022AB	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH064	SPL_040104	Sản phụ khoa (TTLS)	3	Y2022AB	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH065	UBH_030114	Ung Bướu	1	Y2022AB	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH066	YTD_030116	Y học thể dục thể thao	1	Y2022AB	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH067	BTN_030110	Bệnh truyền nhiễm (lý thuyết)	2	Y2022CD	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH068	BTL_040103	Bệnh truyền nhiễm (TTLS)	3	Y2022CD	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH069	CTH_030115	Chấn thương chỉnh hình	1	Y2022CD	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH070	DTC_030113	Điều trị học nội khoa & Cấp cứu hồi sức chống độc	1	Y2022CD	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH071	DLS_020120	Dược lâm sàng	2	Y2022CD	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH072	NHI_030112	Nhi khoa cơ sở và bệnh học (lý thuyết)	2	Y2022CD	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH073	SPK_030111	Sản phụ khoa (lý thuyết)	2	Y2022CD	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH074	SPL_040104	Sản phụ khoa (TTLS)	3	Y2022CD	1,672,727	2,566,667	1,856,061

MÃ QUY ĐỔI	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	LỚP SINH VIÊN	ĐƠN GIÁ - 1 TÍN CHỈ (Đơn vị tính: vnd)		
					LOẠI SINH VIÊN		
					HỘ KHẨU TP HỘ KHẨU TỈNH CHÍNH THỨC	ĐÀO TẠO ĐỊA CHỈ	NƯỚC NGOÀI
MH075	UBH_030114	Ung Bướu	1	Y2022CD	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH076	YTD_030116	Y học thể dục thể thao	1	Y2022CD	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH077	21063030	Dược lý	3	Y2023AB	1,840,000	2,823,333	2,041,667
MH078	31080077	Giáo dục liên ngành - Tính chuyên nghiệp	2	Y2023AB	1,840,000	2,823,333	2,041,667
MH079	31032048	Lý thuyết bệnh học Ngoại khoa Y3	2	Y2023AB	1,840,000	2,823,333	2,041,667
MH080	31031042	Lý thuyết Nội khoa 1&2 (Tim mạch-Hô hấp-Nội tiết) Y3	2	Y2023AB	1,840,000	2,823,333	2,041,667
MH081	31031043	Lý thuyết Nội khoa 3&4 (Tiêu hóa-Niệu-Cơ Xương Khớp) Y3	2	Y2023AB	1,840,000	2,823,333	2,041,667
MH082	31032049	Thực hành bệnh học Ngoại khoa Y3	3	Y2023AB	1,840,000	2,823,333	2,041,667
MH083	31031044	Thực hành Bệnh học Nội khoa Y3	3	Y2023AB	1,840,000	2,823,333	2,041,667
MH084	21065033	Y tế công cộng	4	Y2023AB	1,840,000	2,823,333	2,041,667
MH085	21063030	Dược lý	3	Y2023CD	1,840,000	2,823,333	2,041,667
MH086	31080077	Giáo dục liên ngành - Tính chuyên nghiệp	2	Y2023CD	1,840,000	2,823,333	2,041,667
MH087	31032048	Lý thuyết bệnh học Ngoại khoa Y3	2	Y2023CD	1,840,000	2,823,333	2,041,667
MH088	31031042	Lý thuyết Nội khoa 1&2 (Tim mạch-Hô hấp-Nội tiết) Y3	2	Y2023CD	1,840,000	2,823,333	2,041,667
MH089	31031043	Lý thuyết Nội khoa 3&4 (Tiêu hóa-Niệu-Cơ Xương Khớp) Y3	2	Y2023CD	1,840,000	2,823,333	2,041,667
MH090	31032049	Thực hành bệnh học Ngoại khoa Y3	3	Y2023CD	1,840,000	2,823,333	2,041,667
MH091	31031044	Thực hành Bệnh học Nội khoa Y3	3	Y2023CD	1,840,000	2,823,333	2,041,667
MH092	21065033	Y tế công cộng	4	Y2023CD	1,840,000	2,823,333	2,041,667
MH093	11001004	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Y2024AB	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH094	21005028	Giải phẫu 2	2	Y2024AB	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH095	21009022	Hóa sinh - Hóa sinh lâm sàng	4	Y2024AB	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH096	11001005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	Y2024AB	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH097	21007026	Miễn dịch học	1	Y2024AB	1,672,727	2,566,667	1,856,061

MÃ QUY ĐỔI	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	LỚP SINH VIÊN	ĐƠN GIÁ - 1 TÍN CHỈ (Đơn vị tính: vnd)		
					LOẠI SINH VIÊN		
					HỘ KHẨU TP HỘ KHẨU TỈNH CHÍNH THỨC	ĐÀO TẠO ĐỊA CHỈ	NƯỚC NGOÀI
MH098	11003015	Ngoại ngữ chuyên ngành	4	Y2024AB	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH099	21006024	Vi sinh y học	2	Y2024AB	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH100	11001004	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Y2024CD	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH101	21005028	Giải phẫu 2	2	Y2024CD	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH102	21009022	Hóa sinh - Hóa sinh lâm sàng	4	Y2024CD	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH103	11001005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	Y2024CD	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH104	21007026	Miễn dịch học	1	Y2024CD	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH105	11003015	Ngoại ngữ chuyên ngành	4	Y2024CD	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH106	21006024	Vi sinh y học	2	Y2024CD	1,672,727	2,566,667	1,856,061
MH107	11004007	Giáo dục thể chất	3	Y2025AB	1,725,000	2,646,875	1,914,063
MH108	10079011	Giới thiệu Chuẩn đầu ra, phương pháp học	1	Y2025AB	1,725,000	2,646,875	1,914,063
MH109	21013015	Hóa đại cương	2	Y2025AB	1,725,000	2,646,875	1,914,063
MH110	11001002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	Y2025AB	1,725,000	2,646,875	1,914,063
MH111	21070017	Tâm lý y học	2	Y2025AB	1,725,000	2,646,875	1,914,063
MH112	11002006	Tin học đại cương	2	Y2025AB	1,725,000	2,646,875	1,914,063
MH113	11001001	Triết học Mác-Lênin	3	Y2025AB	1,725,000	2,646,875	1,914,063
MH114	21010014	Vật lý y sinh	3	Y2025AB	1,725,000	2,646,875	1,914,063
MH115	21072012	Y đức - Khoa học hành vi	1	Y2025AB	1,725,000	2,646,875	1,914,063
MH116	11004007	Giáo dục thể chất	3	Y2025CD	1,725,000	2,646,875	1,914,063
MH117	10079011	Giới thiệu Chuẩn đầu ra, phương pháp học	1	Y2025CD	1,725,000	2,646,875	1,914,063
MH118	21013015	Hóa đại cương	2	Y2025CD	1,725,000	2,646,875	1,914,063
MH119	11001002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	Y2025CD	1,725,000	2,646,875	1,914,063
MH120	21070017	Tâm lý y học	2	Y2025CD	1,725,000	2,646,875	1,914,063
MH121	11002006	Tin học đại cương	2	Y2025CD	1,725,000	2,646,875	1,914,063
MH122	11001001	Triết học Mác-Lênin	3	Y2025CD	1,725,000	2,646,875	1,914,063
MH123	21010014	Vật lý y sinh	3	Y2025CD	1,725,000	2,646,875	1,914,063

MÃ QUY ĐỔI	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	LỚP SINH VIÊN	ĐƠN GIÁ - 1 TÍN CHỈ (Đơn vị tính: vnd)		
					LOẠI SINH VIÊN		
					HỘ KHẨU TP HỘ KHẨU TỈNH CHÍNH THỨC	ĐÀO TẠO ĐỊA CHỈ	NƯỚC NGOÀI
MH124	21072012	Y đức - Khoa học hành vi	1	Y2025CD	1,725,000	2,646,875	1,914,063
MH125	11001004	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	YHCT2024	1,780,645	2,732,258	1,975,806
MH126	21042018	Điều dưỡng cơ bản	2	YHCT2024	1,780,645	2,732,258	1,975,806
MH127	21008025	Ký sinh y học	2	YHCT2024	1,780,645	2,732,258	1,975,806
MH128	11001005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	YHCT2024	1,780,645	2,732,258	1,975,806
MH129	11072009	Pháp luật đại cương	1	YHCT2024	1,780,645	2,732,258	1,975,806
MH130	21006023	Vi sinh y học	3	YHCT2024	1,780,645	2,732,258	1,975,806
MH131	31047078	Cấp cứu thông thường	1	YHCT2025	1,623,529	2,491,176	1,801,471
MH132	21005023	Giải phẫu 1	2	YHCT2025	1,623,529	2,491,176	1,801,471
MH133	21005019	Giải phẫu đại cương - Mô học	3	YHCT2025	1,623,529	2,491,176	1,801,471
MH134	11004007	Giáo dục thể chất	3	YHCT2025	1,623,529	2,491,176	1,801,471
MH135	21009021	Hóa sinh	3	YHCT2025	1,623,529	2,491,176	1,801,471
MH136	21012013	Sinh học tế bào - Di truyền	2	YHCT2025	1,623,529	2,491,176	1,801,471
MH137	11002006	Tin học đại cương	2	YHCT2025	1,623,529	2,491,176	1,801,471
MH138	11001001	Triết học Mác-Lênin	3	YHCT2025	1,623,529	2,491,176	1,801,471
MH139	21010014	Vật lý y sinh	3	YHCT2025	1,623,529	2,491,176	1,801,471
MH140	ĐNR_030243	Điều trị nội khoa vùng miệng	2	RHM2020	1,168,333	-	2,041,667
MH141	NPN_030244	Nhân học răng - Pháp nha	2	RHM2020	1,168,333	-	2,041,667
MH142	PNN_030250	Phát triển nghề nghiệp nha khoa	2	RHM2020	1,168,333	-	2,041,667
MH143	TDN_030245	Thăm dò chức năng hệ thống nhai	2	RHM2020	1,168,333	-	2,041,667
MH144	PCR_040231	Thực hành phục hình cầu răng	1	RHM2020	1,168,333	-	2,041,667
MH145	PRT_040232	Thực hành phục hình răng tháo lắp toàn phần	2	RHM2020	1,168,333	-	2,041,667
MH146	THT_040233	Thực hành y tế tuyến tỉnh / huyện	4	RHM2020	1,168,333	-	2,041,667
MH147	UDT_030230	Bệnh lý khối u và Dị tật bẩm sinh	2	RHM2021	1,030,882	-	1,801,471
MH148	HAB_030228	Chẩn đoán hình ảnh bệnh học	2	RHM2021	1,030,882	-	1,801,471
MH149	RTE_030224	Điều trị Răng trẻ em	2	RHM2021	1,030,882	-	1,801,471

MÃ QUY ĐỔI	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	LỚP SINH VIÊN	ĐƠN GIÁ - 1 TÍN CHỈ (Đơn vị tính: vnd)		
					LOẠI SINH VIÊN		
					HỘ KHẨU TP HỘ KHẨU TỈNH CHÍNH THỨC	ĐÀO TẠO ĐỊA CHỈ	NƯỚC NGOÀI
MH150	NCG_030235	Nha khoa cấy ghép cơ bản	3	RHM2021	1,030,882	-	1,801,471
MH151	NKD_030242	Nha khoa dự phòng	3	RHM2021	1,030,882	-	1,801,471
MH152	TLT_030227	Phục hình tháo lắp toàn phần	2	RHM2021	1,030,882	-	1,801,471
MH153	CRL_040239	Thực hành Chữa răng	1	RHM2021	1,030,882	-	1,801,471
MH154	NCL_040238	Thực hành Nha chu	1	RHM2021	1,030,882	-	1,801,471
MH155	BHR_030210	Bệnh học răng (Chữa răng - nội nha I)	1	RHM2022	1,725,000	-	1,914,063
MH156	CKC_030203	Cẩn khớp học cơ sở	1	RHM2022	1,725,000	-	1,914,063
MH157	CĐA_030213	Chẩn đoán hình ảnh nha khoa (đại cương)	2	RHM2022	1,725,000	-	1,914,063
MH158	CRN_030216	Chữa răng (Chữa răng - Nội nha II)	2	RHM2022	1,725,000	-	1,914,063
MH159	GTR_030209	Gây tê - nhổ răng (Phẫu thuật miệng I)	2	RHM2022	1,725,000	-	1,914,063
MH160	GPU_030206	Giải phẫu ứng dụng và Phẫu thuật thực hành hàm mặt	2	RHM2022	1,725,000	-	1,914,063
MH161	BHM_030211	Khám và chẩn đoán vùng miệng (Bệnh học miệng - hàm mặt I)	2	RHM2022	1,725,000	-	1,914,063
MH162	MPN_030247	Mô phỏng nha khoa	3	RHM2022	1,725,000	-	1,914,063
MH163	PCS_030207	Phục hình cơ sở (Phục hình I)	2	RHM2022	1,725,000	-	1,914,063
MH164	11001004	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	RHM2024	1,491,892	-	1,655,405
MH165	21066032	Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm	2	RHM2024	1,491,892	-	1,655,405
MH166	21013021	Hóa sinh	3	RHM2024	1,491,892	-	1,655,405
MH167	21008025	Ký sinh y học	2	RHM2024	1,491,892	-	1,655,405
MH168	31054040	Mô phôi răng miệng	2	RHM2024	1,491,892	-	1,655,405
MH169	11003015	Ngoại ngữ chuyên ngành	4	RHM2024	1,491,892	-	1,655,405
MH170	21012029	Phôi	1	RHM2024	1,491,892	-	1,655,405
MH171	31054043	Sinh học phân tử	2	RHM2024	1,491,892	-	1,655,405
MH172	11004007	Giáo dục thể chất	3	RHM2025	1,725,000	-	1,914,063
MH173	21013015	Hóa đại cương	2	RHM2025	1,725,000	-	1,914,063

MÃ QUY ĐỔI	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	LỚP SINH VIÊN	ĐƠN GIÁ - 1 TÍN CHỈ (Đơn vị tính: vnd)		
					LOẠI SINH VIÊN		
					HỘ KHẨU TP HỘ KHẨU TỈNH CHÍNH THỨC	ĐÀO TẠO ĐỊA CHỈ	NƯỚC NGOÀI
MH174	11001002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	RHM2025	1,725,000	-	1,914,063
MH175	11072009	Pháp luật đại cương	1	RHM2025	1,725,000	-	1,914,063
MH176	11002006	Tin học đại cương	2	RHM2025	1,725,000	-	1,914,063
MH177	11001001	Triết học Mác-Lênin	3	RHM2025	1,725,000	-	1,914,063
MH178	21010014	Vật lý y sinh	3	RHM2025	1,725,000	-	1,914,063
MH179	21072012	Y đức - Khoa học hành vi	1	RHM2025	1,725,000	-	1,914,063
MH180	LSD019904	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	XNYH2022	1,602,000	2,420,000	2,450,000
MH181	VKS040646	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 1: Vi sinh - Ký sinh	3	XNYH2022	1,602,000	2,420,000	2,450,000
MH182	THS040647	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 2: Hóa sinh	3	XNYH2022	1,602,000	2,420,000	2,450,000
MH183	THH040648	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 3: Huyết học	3	XNYH2022	1,602,000	2,420,000	2,450,000
MH184	TGB040649	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm 4: Giải phẫu bệnh	2	XNYH2022	1,602,000	2,420,000	2,450,000
MH185	31051045	An toàn sinh học phòng xét nghiệm và Kiểm soát nhiễm khuẩn	3	XNYH2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH186	31051030	Hóa sinh 3 (Hóa sinh lâm sàng)	2	XNYH2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH187	31051034	Huyết học 3 (Huyết học đông máu)	2	XNYH2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH188	KYC030640	Ký sinh trùng 3	2	XNYH2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH189	11001005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	XNYH2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH190	31006038	Vi sinh 3 (Vi sinh lâm sàng)	2	XNYH2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH191	31011043	Xét nghiệm tế bào 2 (Tế bào bệnh học)	4	XNYH2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH192	21044012	Bệnh học Nội khoa - Bệnh học Ngoại khoa	3	XNYH2024	1,129,730	1,635,135	1,655,405
MH193	11001004	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	XNYH2024	1,129,730	1,635,135	1,655,405
MH194	21065018	Dịch tễ học	2	XNYH2024	1,129,730	1,635,135	1,655,405
MH195	31051028	Hóa sinh 1 (Chuyển hóa các chất)	2	XNYH2024	1,129,730	1,635,135	1,655,405
MH196	31051032	Huyết học 1 (Huyết học tế bào)	2	XNYH2024	1,129,730	1,635,135	1,655,405
MH197	31008039	Ký sinh trùng 1 (Giun sán)	3	XNYH2024	1,129,730	1,635,135	1,655,405
MH198	21007013	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	XNYH2024	1,129,730	1,635,135	1,655,405

MÃ QUY ĐỔI	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	LỚP SINH VIÊN	ĐƠN GIÁ - 1 TÍN CHỈ (Đơn vị tính: vnd)		
					LOẠI SINH VIÊN		
					HỘ KHẨU TP HỘ KHẨU TỈNH CHÍNH THỨC	ĐÀO TẠO ĐỊA CHỈ	NƯỚC NGOÀI
MH199	31006036	Vi sinh 1 (Vi sinh cơ bản)	3	XNYH2024	1,129,730	1,635,135	1,655,405
MH200	21005020	Giải phẫu	3	XNYH2025	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH201	11004007	Giáo dục thể chất	3	XNYH2025	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH202	11013012	Hóa học	2	XNYH2025	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH203	11003010	Ngoại ngữ chuyên ngành 1	2	XNYH2025	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH204	21012016	Sinh học - Di truyền	2	XNYH2025	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH205	21070014	Tâm lý y học - Y đức	2	XNYH2025	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH206	11002006	Tin học đại cương	2	XNYH2025	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH207	11001001	Triết học Mác-Lênin	3	XNYH2025	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH208	CHC031307	Chính hình cụ và Chi giả	2	KTPHCN2022	1,483,333	2,240,741	2,268,519
MH209	NNT031324	Ngôn ngữ trị liệu - Hoạt động trị liệu	2	KTPHCN2022	1,483,333	2,240,741	2,268,519
MH210	PHC031314	Phục hồi Chức năng dựa vào cộng đồng	4	KTPHCN2022	1,483,333	2,240,741	2,268,519
MH211	THL031320	Thực hành lâm sàng vật lý trị liệu Da - Tiết Niệu - Nội tiết - Sản phụ	2	KTPHCN2022	1,483,333	2,240,741	2,268,519
MH212	TTL031325	Thủy trị liệu	2	KTPHCN2022	1,483,333	2,240,741	2,268,519
MH213	VLT031316	Vật lý trị liệu Nhi khoa và Thực hành lâm sàng vật lý trị liệu	3	KTPHCN2022	1,483,333	2,240,741	2,268,519
MH214	VLT031323	Vật lý trị liệu Thần kinh - Cơ nâng cao	2	KTPHCN2022	1,483,333	2,240,741	2,268,519
MH215	31052011	Bệnh lý và vật lý trị liệu Tim mạch - Hô hấp	3	KTPHCN2023	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH216	31031012	Chẩn đoán hình ảnh	2	KTPHCN2023	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH217	31052013	Thực hành lâm sàng vật lý trị liệu Cơ xương	4	KTPHCN2023	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH218	31052014	Thực tập lâm sàng vật lý trị liệu Thần kinh cơ	4	KTPHCN2023	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH219	11001003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	KTPHCN2023	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH220	30052015	Vật lý trị liệu Cơ - Xương nâng cao	2	KTPHCN2023	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH221	30052016	Vật lý trị liệu Tim mạch - Hô hấp nâng cao	2	KTPHCN2023	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH222	21044125	Bệnh học Nội - Ngoại khoa	2	KTPHCN2024	1,100,000	1,592,105	1,611,842

MÃ QUY ĐỔI	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	LỚP SINH VIÊN	ĐƠN GIÁ - 1 TÍN CHỈ (Đơn vị tính: vnd)		
					LOẠI SINH VIÊN		
					HỘ KHẨU TP HỘ KHẨU TỈNH CHÍNH THỨC	ĐÀO TẠO ĐỊA CHỈ	NƯỚC NGOÀI
MH223	11001004	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	KTPHCN2024	1,100,000	1,592,105	1,611,842
MH224	21044026	Khám thể chất	2	KTPHCN2024	1,100,000	1,592,105	1,611,842
MH225	31052002	Lượng giá chức năng	3	KTPHCN2024	1,100,000	1,592,105	1,611,842
MH226	21007013	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	KTPHCN2024	1,100,000	1,592,105	1,611,842
MH227	31052003	Vận động học - Sinh cơ học	3	KTPHCN2024	1,100,000	1,592,105	1,611,842
MH228	31052004	Vận động trị liệu	4	KTPHCN2024	1,100,000	1,592,105	1,611,842
MH229	21005020	Giải phẫu	3	KTPHCN2025	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH230	11003012	Ngoại ngữ	4	KTPHCN2025	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH231	21070014	Tâm lý y học - Y đức	2	KTPHCN2025	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH232	21002015	Thống kê y học	2	KTPHCN2025	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH233	11002006	Tin học đại cương	2	KTPHCN2025	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH234	11001001	Triết học Mác-Lênin	3	KTPHCN2025	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH235	21010017	Vật lý - Lý sinh	2	KTPHCN2025	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH236	LSD019904	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	KTYH2022	1,291,935	1,951,613	1,975,806
MH237	NCK020710	Nghiên cứu khoa học	3	KTYH2022	1,291,935	1,951,613	1,975,806
MH238	THB030707	Thực hành bệnh viện 3	4	KTYH2022	1,291,935	1,951,613	1,975,806
MH239	TCD030702	Triệu chứng học cắt lớp điện toán	2	KTYH2022	1,291,935	1,951,613	1,975,806
MH240	TCT030704	Triệu chứng học hình ảnh cộng hưởng từ	2	KTYH2022	1,291,935	1,951,613	1,975,806
MH241	XTC030706	Xạ trị	2	KTYH2022	1,291,935	1,951,613	1,975,806
MH242	YHN030705	Y học hạt nhân	2	KTYH2022	1,291,935	1,951,613	1,975,806
MH243	3105035	Kỹ thuật chụp cắt lớp điện toán 1	4	KTYH2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH244	31050036	Kỹ thuật chụp cắt lớp điện toán 2	3	KTYH2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH245	11001005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	KTYH2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH246	31050033	Nguyên lý các phương pháp tạo ảnh y học 2	2	KTYH2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH247	31050045	Thực hành bệnh viện 1	4	KTYH2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH248	31050034	Triệu chứng hình ảnh X-quang	3	KTYH2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000

MÃ QUY ĐỔI	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	LỚP SINH VIÊN	ĐƠN GIÁ - 1 TÍN CHỈ (Đơn vị tính: vnd)		
					LOẠI SINH VIÊN		
					HỘ KHẨU TP HỘ KHẨU TỈNH CHÍNH THỨC	ĐÀO TẠO ĐỊA CHỈ	NƯỚC NGOÀI
MH249	31050030	An toàn bức xạ - Tổ chức và quản trị khoa chẩn đoán hình ảnh	2	KTYH2024	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH250	11001004	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	KTYH2024	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH251	31050028	Kỹ thuật chụp xquang 1	4	KTYH2024	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH252	31050029	Kỹ thuật chụp xquang 2	4	KTYH2024	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH253	31050027	Nguyên lý các phương pháp tạo ảnh y học 1	2	KTYH2024	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH254	21007013	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	KTYH2024	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH255	21005020	Giải phẫu	3	KTYH2025	1,306,250	1,890,625	1,914,063
MH256	11004007	Giáo dục thể chất	3	KTYH2025	1,306,250	1,890,625	1,914,063
MH257	21013024	Hóa sinh	2	KTYH2025	1,306,250	1,890,625	1,914,063
MH258	11003010	Ngoại ngữ chuyên ngành 1	2	KTYH2025	1,306,250	1,890,625	1,914,063
MH259	21012016	Sinh học - Di truyền	2	KTYH2025	1,306,250	1,890,625	1,914,063
MH260	21070014	Tâm lý y học - Y đức	2	KTYH2025	1,306,250	1,890,625	1,914,063
MH261	11002006	Tin học đại cương	2	KTYH2025	1,306,250	1,890,625	1,914,063
MH262	11001001	Triết học Mác-Lênin	3	KTYH2025	1,306,250	1,890,625	1,914,063
MH263	BHN_020825	Bệnh học Nội khoa	2	KXNK2022	1,381,034	2,086,207	2,112,069
MH264	KTB_030550	Kiểm thị 2	1	KXNK2022	1,381,034	2,086,207	2,112,069
MH265	KXG_030552	Khúc xạ lão khoa	1	KXNK2022	1,381,034	2,086,207	2,112,069
MH266	KXN_030551	Khúc xạ Nhân khoa nghề nghiệp và môi trường	1	KXNK2022	1,381,034	2,086,207	2,112,069
MH267	LSD019904	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	KXNK2022	1,381,034	2,086,207	2,112,069
MH268	NCC_020821	Nghiên cứu khoa học & Dự án nghiên cứu Khúc xạ Nhân khoa	3	KXNK2022	1,381,034	2,086,207	2,112,069
MH269	PTB_030553	Phân tích trường hợp 2	1	KXNK2022	1,381,034	2,086,207	2,112,069
MH270	QLT_040859	Quản lý thực hành và pháp lý học	1	KXNK2022	1,381,034	2,086,207	2,112,069
MH271	THC_040857	Thực hành lâm sàng và thực hành cộng đồng 3	2	KXNK2022	1,381,034	2,086,207	2,112,069
MH272	YTC_030833	Y Tế cộng cộng và Khúc xạ Nhân khoa cộng đồng	1	KXNK2022	1,381,034	2,086,207	2,112,069

MÃ QUY ĐỔI	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	LỚP SINH VIÊN	ĐƠN GIÁ - 1 TÍN CHỈ (Đơn vị tính: vnd)		
					LOẠI SINH VIÊN		
					HỘ KHẨU TP HỘ KHẨU TỈNH CHÍNH THỨC	ĐÀO TẠO ĐỊA CHỈ	NƯỚC NGOÀI
MH273	31053041	Bệnh bán phần trước và Y học lâm sàng	2	KXNK2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH274	31053033	Khúc xạ nhãn khoa lâm sàng 3	2	KXNK2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH275	31053039	Kính tiếp xúc cơ bản	3	KXNK2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH276	11001005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	KXNK2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH277	21002015	Thống kê y học	2	KXNK2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH278	31053050	Thực hành lâm sàng khúc xạ nhãn khoa 2	4	KXNK2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH279	31053043	Vận nhãn và thị giác hai mắt	3	KXNK2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH280	21031020	Bệnh học nội khoa	2	KXNK2024	1,129,730	1,635,135	1,655,405
MH281	21063122	Dược lý	2	KXNK2024	1,129,730	1,635,135	1,655,405
MH282	31053031	Khúc xạ nhãn khoa lâm sàng 1	3	KXNK2024	1,129,730	1,635,135	1,655,405
MH283	21045123	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành nghề nghiệp	2	KXNK2024	1,129,730	1,635,135	1,655,405
MH284	11003011	Ngoại ngữ chuyên ngành 2	2	KXNK2024	1,129,730	1,635,135	1,655,405
MH285	31053035	Quang ứng dụng 1	2	KXNK2024	1,129,730	1,635,135	1,655,405
MH286	21070014	Tâm lý y học - Y đức	2	KXNK2024	1,129,730	1,635,135	1,655,405
MH287	11001003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	KXNK2024	1,129,730	1,635,135	1,655,405
MH288	21006125	Vì sinh - Ký sinh	2	KXNK2024	1,129,730	1,635,135	1,655,405
MH289	21005027	Giải phẫu (Đầu, Mặt, Cổ, Thần kinh)	2	KXNK2025	1,348,387	1,951,613	1,975,806
MH290	21013024	Hóa sinh	2	KXNK2025	1,348,387	1,951,613	1,975,806
MH291	31053030	Khúc xạ Nhãn khoa đại cương	2	KXNK2025	1,348,387	1,951,613	1,975,806
MH292	21012016	Sinh học - Di truyền	2	KXNK2025	1,348,387	1,951,613	1,975,806
MH293	11002006	Tin học đại cương	2	KXNK2025	1,348,387	1,951,613	1,975,806
MH294	11001001	Triết học Mác-Lênin	3	KXNK2025	1,348,387	1,951,613	1,975,806
MH295	21010017	Vật lý - Lý sinh	2	KXNK2025	1,348,387	1,951,613	1,975,806
MH296	31042132	Điều dưỡng cơ sở	4	CNHS2024	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH297	21066028	Dinh dưỡng - Tiết chế	2	CNHS2024	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH298	21063122	Dược lý	2	CNHS2024	1,229,412	1,779,412	1,801,471

MÃ QUY ĐỔI	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	LỚP SINH VIÊN	ĐƠN GIÁ - 1 TÍN CHỈ (Đơn vị tính: vnd)		
					LOẠI SINH VIÊN		
					HỘ KHẨU TP HỘ KHẨU TỈNH CHÍNH THỨC	ĐÀO TẠO ĐỊA CHỈ	NƯỚC NGOÀI
MH299	31037034	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	CNHS2024	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH300	11001002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	CNHS2024	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH301	21007013	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	CNHS2024	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH302	31042133	Thực tập điều dưỡng cơ sở	2	CNHS2024	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH303	21006125	Vì sinh - Ký sinh	2	CNHS2024	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH304	21005020	Giải phẫu	3	CNHS2025	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH305	31045129	Giáo dục sức khỏe trong thực hành nghề nghiệp	2	CNHS2025	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH306	11004007	Giáo dục thể chất	3	CNHS2025	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH307	31045123	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành nghề nghiệp	2	CNHS2025	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH308	21012016	Sinh học - Di truyền	2	CNHS2025	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH309	21070014	Tâm lý y học - Y đức	2	CNHS2025	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH310	11002006	Tin học đại cương	2	CNHS2025	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH311	11001001	Triết học Mác-Lênin	3	CNHS2025	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH312	DDT_030327	Dược dịch tễ học	2	Duoc2021	1,402,000	-	2,450,000
MH313	DXH_030328	Dược xã hội học	2	Duoc2021	1,402,000	-	2,450,000
MH314	KTD_030329	Kinh tế doanh nghiệp	2	Duoc2021	1,402,000	-	2,450,000
MH315	KTY_030318	Kinh tế y tế	2	Duoc2021	1,402,000	-	2,450,000
MH316	MKT_030314	Marketing và Thị trường dược phẩm	1	Duoc2021	1,402,000	-	2,450,000
MH317	THN_040305	Thực hành nghề nghiệp	6	Duoc2021	1,402,000	-	2,450,000
MH318	THU_010303	Tin học ứng dụng	2	Duoc2021	1,402,000	-	2,450,000
MH319	BCS_030309	Bào chế & Sinh dược học 2	3	DUOC2022	973,611	-	1,701,389
MH320	NTD_030330	Các nguyên tắc thực hành tốt trong ngành Dược	2	DUOC2022	973,611	-	1,701,389
MH321	DCT_030310	Dược học cổ truyền	2	DUOC2022	973,611	-	1,701,389
MH322	DLI_030305	Dược liệu 2	3	DUOC2022	973,611	-	1,701,389
MH323	DLY_030319	Dược lý 2	3	DUOC2022	973,611	-	1,701,389
MH324	KNT_030315	Kiểm nghiệm thuốc	3	DUOC2022	973,611	-	1,701,389

MÃ QUY ĐỔI	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	LỚP SINH VIÊN	ĐƠN GIÁ - 1 TÍN CHỈ (Đơn vị tính: vnd)		
					LOẠI SINH VIÊN		
					HỘ KHẨU TP HỘ KHẨU TỈNH CHÍNH THỨC	ĐÀO TẠO ĐỊA CHỈ	NƯỚC NGOÀI
MH325	QLD_030322	Quản lý và Kinh tế Dược 1	3	DUOC2022	973,611	-	1,701,389
MH326	21031019	Bệnh học cơ sở	3	DUOC2023	1,623,529	-	1,801,471
MH327	11065018	Dân số học	1	DUOC2023	1,623,529	-	1,801,471
MH328	31062042	Dược liệu 1	3	DUOC2023	1,623,529	-	1,801,471
MH329	31063040	Dược lý 1	3	DUOC2023	1,623,529	-	1,801,471
MH330	31079077	Giáo dục liên ngành - Tính chuyên nghiệp	2	DUOC2023	1,623,529	-	1,801,471
MH331	31061037	Hóa Dược 1	3	DUOC2023	1,623,529	-	1,801,471
MH332	31064038	Pháp chế Dược	2	DUOC2023	1,623,529	-	1,801,471
MH333	21061027	Hóa phân tích 1	2	DUOC2024	1,672,727	-	1,856,061
MH334	21009022	Hóa sinh - Hóa sinh lâm sàng	4	DUOC2024	1,672,727	-	1,856,061
MH335	11001005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	DUOC2024	1,672,727	-	1,856,061
MH336	21007026	Miễn dịch học	1	DUOC2024	1,672,727	-	1,856,061
MH337	11003015	Ngoại ngữ chuyên ngành	4	DUOC2024	1,672,727	-	1,856,061
MH338	11001003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	DUOC2024	1,672,727	-	1,856,061
MH339	21006024	Vì sinh y học	2	DUOC2024	1,672,727	-	1,856,061
MH340	21005025	Giải phẫu đại cương	1	DUOC2025	1,840,000	-	2,041,667
MH341	11079011	Giới thiệu Chuẩn đầu ra, phương pháp học	1	DUOC2025	1,840,000	-	2,041,667
MH342	21013015	Hóa đại cương	2	DUOC2025	1,840,000	-	2,041,667
MH343	11001002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	DUOC2025	1,840,000	-	2,041,667
MH344	11072009	Pháp luật đại cương	1	DUOC2025	1,840,000	-	2,041,667
MH345	21070015	Tâm lý y học	1	DUOC2025	1,840,000	-	2,041,667
MH346	11002006	Tin học đại cương	2	DUOC2025	1,840,000	-	2,041,667
MH347	11001001	Triết học Mác-Lênin	3	DUOC2025	1,840,000	-	2,041,667
MH348	21010014	Vật lý y sinh	3	DUOC2025	1,840,000	-	2,041,667
MH349	21072012	Y đức - Khoa học hành vi	1	DUOC2025	1,840,000	-	2,041,667
MH350	ATT031248	Lý thuyết an toàn thực phẩm	2	DhD2022	1,144,286	1,728,571	1,750,000

MÃ QUY ĐỔI	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	LỚP SINH VIÊN	ĐƠN GIÁ - 1 TÍN CHỈ (Đơn vị tính: vnd)		
					LOẠI SINH VIÊN		
					HỘ KHẨU TP HỘ KHẨU TỈNH CHÍNH THỨC	ĐÀO TẠO ĐỊA CHỈ	NƯỚC NGOÀI
MH351	LBN031261	Lý Thuyết Dinh Dưỡng Lâm Sàng Cho Bệnh Nhân Nặng	1	DhD2022	1,144,286	1,728,571	1,750,000
MH352	LNG031257	Lý Thuyết Dinh Dưỡng Lâm Sàng Ngoại Khoa	1	DhD2022	1,144,286	1,728,571	1,750,000
MH353	LNO031259	Lý Thuyết Dinh Dưỡng Lâm Sàng Nội Khoa	2	DhD2022	1,144,286	1,728,571	1,750,000
MH354	LUB031263	Lý Thuyết Dinh Dưỡng Lâm Sàng Ung Bướu	1	DhD2022	1,144,286	1,728,571	1,750,000
MH355	LNK031255	Lý Thuyết Dinh Dưỡng Nhi Khoa	2	DhD2022	1,144,286	1,728,571	1,750,000
MH356	LBS031253	Lý Thuyết Dinh Dưỡng Trong Các Bệnh Lý Sản Khoa Thường Gặp	1	DhD2022	1,144,286	1,728,571	1,750,000
MH357	TMB031246	Lý thuyết Tổ chức khoa dinh dưỡng/mạng lưới dinh dưỡng trong bệnh viện	1	DhD2022	1,144,286	1,728,571	1,750,000
MH358	PPN031244	Phương Pháp Nuôi Ăn Trong Bệnh Viện	2	DhD2022	1,144,286	1,728,571	1,750,000
MH359	TBN031262	Thực Hành Dinh Dưỡng Lâm Sàng Cho Bệnh Nhân Nặng	1	DhD2022	1,144,286	1,728,571	1,750,000
MH360	TUB031264	Thực Hành Dinh Dưỡng Lâm Sàng Ung Bướu	1	DhD2022	1,144,286	1,728,571	1,750,000
MH361	TNK031256	Thực Hành Lâm Sàng Dinh Dưỡng Cho Bệnh Nhi Nội Trú - Ngoại Trú	2	DhD2022	1,144,286	1,728,571	1,750,000
MH362	TBS031254	Thực Hành Lâm Sàng Tại Khoa Sản Bệnh Viện	1	DhD2022	1,144,286	1,728,571	1,750,000
MH363	TNG031258	Thực Tập Dinh Dưỡng Lâm Sàng Ngoại Khoa	1	DhD2022	1,144,286	1,728,571	1,750,000
MH364	TNO031260	Thực Tập Dinh Dưỡng Lâm Sàng Nội Khoa	2	DhD2022	1,144,286	1,728,571	1,750,000
MH365	31066047	Đại cương về an toàn thực phẩm	2	DhD2023	1,548,148	2,240,741	2,268,519
MH366	31065038	Dịch tễ học trong dinh dưỡng	3	DhD2023	1,548,148	2,240,741	2,268,519
MH367	31066046	Khoa học thực phẩm cơ bản	1	DhD2023	1,548,148	2,240,741	2,268,519
MH368	11001005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	DhD2023	1,548,148	2,240,741	2,268,519
MH369	21065015	Nghiên cứu khoa học	2	DhD2023	1,548,148	2,240,741	2,268,519
MH370	31072037	Truyền thông giáo dục dinh dưỡng	3	DhD2023	1,548,148	2,240,741	2,268,519
MH371	21035028	Bệnh học Nhiễm	1	DhD2024	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH372	21034027	Bệnh thường gặp Nhi	2	DhD2024	1,161,111	1,680,556	1,701,389

MÃ QUY ĐỔI	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	LỚP SINH VIÊN	ĐƠN GIÁ - 1 TÍN CHỈ (Đơn vị tính: vnd)		
					LOẠI SINH VIÊN		
					HỘ KHẨU TP HỘ KHẨU TỈNH CHÍNH THỨC	ĐÀO TẠO ĐỊA CHỈ	NƯỚC NGOÀI
MH373	21031029	Bệnh thường gặp Nội	3	DhD2024	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH374	11001004	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	DhD2024	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH375	21008016	Ký sinh y học	2	DhD2024	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH376	11003011	Ngoại ngữ chuyên ngành 2	2	DhD2024	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH377	21033026	Sân khoa cơ bản	1	DhD2024	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH378	11001003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	DhD2024	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH379	21006020	Vi sinh y học	2	DhD2024	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH380	11004007	Giáo dục thể chất	3	DhD2025	1,441,379	2,086,207	2,112,069
MH381	21013012	Hóa đại cương	2	DhD2025	1,441,379	2,086,207	2,112,069
MH382	11001002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	DhD2025	1,441,379	2,086,207	2,112,069
MH383	11003010	Ngoại ngữ chuyên ngành 1	2	DhD2025	1,441,379	2,086,207	2,112,069
MH384	21012016	Sinh học - Di truyền	2	DhD2025	1,441,379	2,086,207	2,112,069
MH385	11002006	Tin học đại cương	2	DhD2025	1,441,379	2,086,207	2,112,069
MH386	11001001	Triết học Mác-Lênin	3	DhD2025	1,441,379	2,086,207	2,112,069
MH387	21010017	Vật lý - Lý sinh	2	DhD2025	1,441,379	2,086,207	2,112,069
MH388	CSF031144	Chăm sóc chuyển dạ sanh khó	4	CNĐD HS2022	-	-	-
MH389	SKP031137	Chăm sóc sức khỏe Sinh sản trong Phục hồi chức năng	2	CNĐD HS2022	-	-	-
MH390	CSD031142	Chăm sóc thai kỳ có nguy cơ	4	CNĐD HS2022	-	-	-
MH391	CSH031146	Chăm sóc trong phẫu thuật sản phụ khoa	2	CNĐD HS2022	-	-	-
MH392	LSD019904	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	CNĐD HS2022	-	-	-
MH393	QLH031150	Quản lý Điều dưỡng - Hộ sinh	2	CNĐD HS2022	-	-	-
MH394	GHB030416	Gây mê hồi sức 2	2	CNĐD GMHS2022	1,112,500	1,680,556	1,701,389
MH395	GHC030416	Gây mê hồi sức 3	2	CNĐD GMHS2022	1,112,500	1,680,556	1,701,389
MH396	GHA040549	Gây mê hồi sức chuyên khoa bệnh lý 1	4	CNĐD GMHS2022	1,112,500	1,680,556	1,701,389
MH397	LSD019904	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	CNĐD GMHS2022	1,112,500	1,680,556	1,701,389

MÃ QUY ĐỔI	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	LỚP SINH VIÊN	ĐƠN GIÁ - 1 TÍN CHỈ (Đơn vị tính: vnd)		
					LOẠI SINH VIÊN		
					HỘ KHẨU TP HỘ KHẨU TỈNH CHÍNH THỨC	ĐÀO TẠO ĐỊA CHỈ	NƯỚC NGOÀI
MH398	QLD030546	Quản lý Điều dưỡng	2	CNDD GMHS2022	1,112,500	1,680,556	1,701,389
MH399	TKB040421	Thực hành gây mê hồi sức 2	2	CNDD GMHS2022	1,112,500	1,680,556	1,701,389
MH400	TKC040421	Thực hành gây mê hồi sức 3	2	CNDD GMHS2022	1,112,500	1,680,556	1,701,389
MH401	TKB040420	Thực hành kỹ thuật gây mê hồi sức 2	2	CNDD GMHS2022	1,112,500	1,680,556	1,701,389
MH402	31049137	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, trẻ sơ sinh	2	CNDD GMHS2023	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH403	31043036	Chăm sóc sức khỏe trẻ em	2	CNDD GMHS2023	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH404	31046040	Dược lâm sàng liên quan Gây mê Hồi sức	2	CNDD GMHS2023	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH405	21079026	Giáo dục liên ngành - Tính chuyên nghiệp	2	CNDD GMHS2023	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH406	11001005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	CNDD GMHS2023	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH407	31043051	Thực hành chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực	2	CNDD GMHS2023	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH408	31043028	Thực tập lâm sàng (Nhiễm - Nội - Ngoại - Hồi sức cấp cứu)	4	CNDD GMHS2023	1,229,412	1,779,412	1,801,471
MH409	11001004	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	CNDD GMHS2024	1,393,333	2,016,667	2,041,667
MH410	31044030	Đánh giá sức khỏe trong Điều dưỡng	2	CNDD GMHS2024	1,393,333	2,016,667	2,041,667
MH411	31042032	Điều dưỡng cơ sở 1	4	CNDD GMHS2024	1,393,333	2,016,667	2,041,667
MH412	21063022	Dược lý	3	CNDD GMHS2024	1,393,333	2,016,667	2,041,667
MH413	21007013	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	CNDD GMHS2024	1,393,333	2,016,667	2,041,667
MH414	CCA041024	Cấp cứu ngoài bệnh viện 1	4	CNDD CCNBV2022	1,112,500	1,680,556	1,701,389
MH415	CCB041025	Cấp cứu ngoài bệnh viện 2	4	CNDD CCNBV2022	1,112,500	1,680,556	1,701,389
MH416	DCC031027	Điều dưỡng cấp cứu	2	CNDD CCNBV2022	1,112,500	1,680,556	1,701,389
MH417	QLC031026	Điều phối cấp cứu	2	CNDD CCNBV2022	1,112,500	1,680,556	1,701,389
MH418	HTD031022	Hợp tác đa ngành trong lĩnh vực dịch vụ y tế khẩn cấp	2	CNDD CCNBV2022	1,112,500	1,680,556	1,701,389
MH419	LSD019904	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	CNDD CCNBV2022	1,112,500	1,680,556	1,701,389
MH420	QLD031015	Quản lý Điều dưỡng	2	CNDD CCNBV2022	1,112,500	1,680,556	1,701,389
MH421	UPT031021	Ứng phó thảm họa	2	CNDD CCNBV2022	1,112,500	1,680,556	1,701,389

MÃ QUY ĐỔI	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	LỚP SINH VIÊN	ĐƠN GIÁ - 1 TÍN CHỈ (Đơn vị tính: vnd)		
					LOẠI SINH VIÊN		
					HỘ KHẨU TP HỘ KHẨU TỈNH CHÍNH THỨC	ĐÀO TẠO ĐỊA CHỈ	NƯỚC NGOÀI
MH422	31043250	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa	4	CNĐD CCNBV2023	1,306,250	1,890,625	1,914,063
MH423	31043136	Chăm sóc sức khỏe trẻ em	3	CNĐD CCNBV2023	1,306,250	1,890,625	1,914,063
MH424	31046145	Dược lâm sàng trong Cấp cứu ngoài bệnh viện	2	CNĐD CCNBV2023	1,306,250	1,890,625	1,914,063
MH425	21079026	Giáo dục liên ngành - Tính chuyên nghiệp	2	CNĐD CCNBV2023	1,306,250	1,890,625	1,914,063
MH426	11001005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	CNĐD CCNBV2023	1,306,250	1,890,625	1,914,063
MH427	31047050	Sử dụng phương tiện, trang thiết bị Cấp cứu ngoài bệnh viện	2	CNĐD CCNBV2023	1,306,250	1,890,625	1,914,063
MH428	11001004	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	CNĐD CCNBV2024	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH429	31044030	Đánh giá sức khỏe trong Điều dưỡng	2	CNĐD CCNBV2024	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH430	31042032	Điều dưỡng cơ sở 1	4	CNĐD CCNBV2024	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH431	21066028	Dinh dưỡng - Tiết chế	2	CNĐD CCNBV2024	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH432	21063022	Dược lý	3	CNĐD CCNBV2024	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH433	21007013	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	CNĐD CCNBV2024	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH434	21045027	Sức Khỏe môi trường	2	CNĐD CCNBV2024	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH435	31043041	Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm	3	CNDD 2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH436	31043150	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh ngoại khoa	2	CNDD 2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH437	21079026	Giáo dục liên ngành - Tính chuyên nghiệp	2	CNDD 2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH438	11001005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	CNDD 2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH439	31043050	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa	3	CNDD 2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH440	31043049	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa	3	CNDD 2023	1,194,286	1,728,571	1,750,000
MH441	11001004	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	CNDD 2024A	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH442	31044030	Đánh giá sức khỏe trong Điều dưỡng	2	CNDD 2024A	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH443	31042032	Điều dưỡng cơ sở 1	4	CNDD 2024A	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH444	21066028	Dinh dưỡng - Tiết chế	2	CNDD 2024A	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH445	21063022	Dược lý	3	CNDD 2024A	1,266,667	1,833,333	1,856,061

MÃ QUY ĐỔI	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	LỚP SINH VIÊN	ĐƠN GIÁ - 1 TÍN CHỈ (Đơn vị tính: vnd)		
					LOẠI SINH VIÊN		
					HỘ KHẨU TP HỘ KHẨU TỈNH CHÍNH THỨC	ĐÀO TẠO ĐỊA CHỈ	NƯỚC NGOÀI
MH446	21007013	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	CNDD 2024A	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH447	21045027	Sức Khỏe môi trường	2	CNDD 2024A	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH448	11001004	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	CNDD 2024B	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH449	31044030	Đánh giá sức khỏe trong Điều dưỡng	2	CNDD 2024B	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH450	31042032	Điều dưỡng cơ sở 1	4	CNDD 2024B	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH451	21066028	Dinh dưỡng - Tiết chế	2	CNDD 2024B	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH452	21063022	Dược lý	3	CNDD 2024B	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH453	21007013	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	CNDD 2024B	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH454	21045027	Sức Khỏe môi trường	2	CNDD 2024B	1,266,667	1,833,333	1,856,061
MH455	31042031	Định hướng ngành-Học thuyết điều dưỡng	2	CNDD 2025A	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH456	21005020	Giải phẫu	3	CNDD 2025A	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH457	11004007	Giáo dục thể chất	3	CNDD 2025A	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH458	11013012	Hóa học	2	CNDD 2025A	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH459	21013024	Hóa sinh	2	CNDD 2025A	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH460	21012016	Sinh học - Di truyền	2	CNDD 2025A	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH461	21070014	Tâm lý y học - Y đức	2	CNDD 2025A	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH462	11002006	Tin học đại cương	2	CNDD 2025A	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH463	11001001	Triết học Mác-Lênin	3	CNDD 2025A	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH464	31042031	Định hướng ngành-Học thuyết điều dưỡng	2	CNDD 2025B	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH465	21005020	Giải phẫu	3	CNDD 2025B	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH466	11004007	Giáo dục thể chất	3	CNDD 2025B	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH467	11013012	Hóa học	2	CNDD 2025B	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH468	21013024	Hóa sinh	2	CNDD 2025B	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH469	21012016	Sinh học - Di truyền	2	CNDD 2025B	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH470	21070014	Tâm lý y học - Y đức	2	CNDD 2025B	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH471	11002006	Tin học đại cương	2	CNDD 2025B	1,161,111	1,680,556	1,701,389

					ĐƠN GIÁ - 1 TÍN CHỈ (Đơn vị tính: vnd)		
					LOẠI SINH VIÊN		
MÃ QUY ĐỔI	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	LỚP SINH VIÊN	HỘ KHẨU TP HỘ KHẨU TỈNH CHÍNH THỨC	ĐÀO TẠO ĐỊA CHỈ	NƯỚC NGOÀI
MH472	11001001	Triết học Mác-Lênin	3	CNDD 2025B	1,161,111	1,680,556	1,701,389
MH473	PHC040447	Chăm sóc cho người cần được phục hồi chức năng	2	CNDD2022	1,251,563	1,890,625	1,914,063
MH474	CST030436	Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực	2	CNDD2022	1,251,563	1,890,625	1,914,063
MH475	BCS030408	Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực nâng cao	2	CNDD2022	1,251,563	1,890,625	1,914,063
MH476	UTC040433	Chăm sóc người bệnh ung thư và chăm sóc giảm nhẹ	2	CNDD2022	1,251,563	1,890,625	1,914,063
MH477	CDL040412	Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa Da liễu	2	CNDD2022	1,251,563	1,890,625	1,914,063
MH478	CKM040409	Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa Mắt	2	CNDD2022	1,251,563	1,890,625	1,914,063
MH479	RHM040411	Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa Răng Hàm Mặt	2	CNDD2022	1,251,563	1,890,625	1,914,063
MH480	TMH040410	Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa Tai Mũi Họng	2	CNDD2022	1,251,563	1,890,625	1,914,063
MH481	CCD040449	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	2	CNDD2022	1,251,563	1,890,625	1,914,063
MH482	CNC030413	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng nâng cao	2	CNDD2022	1,251,563	1,890,625	1,914,063
MH483	CTC030406	Chăm sóc sức khỏe trẻ em nâng cao	2	CNDD2022	1,251,563	1,890,625	1,914,063
MH484	DDG040450	Điều dưỡng gia đình	2	CNDD2022	1,251,563	1,890,625	1,914,063
MH485	LSD019904	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	CNDD2022	1,251,563	1,890,625	1,914,063
MH486	QLD030451	Quản lý điều dưỡng	2	CNDD2022	1,251,563	1,890,625	1,914,063
MH487	CNP030407	Sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình và chăm sóc điều dưỡng nâng cao	2	CNDD2022	1,251,563	1,890,625	1,914,063
MH488	BCS040437	Thực hành chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực	2	CNDD2022	1,251,563	1,890,625	1,914,063